



Chính sách phát triển

Bài giảng 11

Nhỏ mới đẹp?

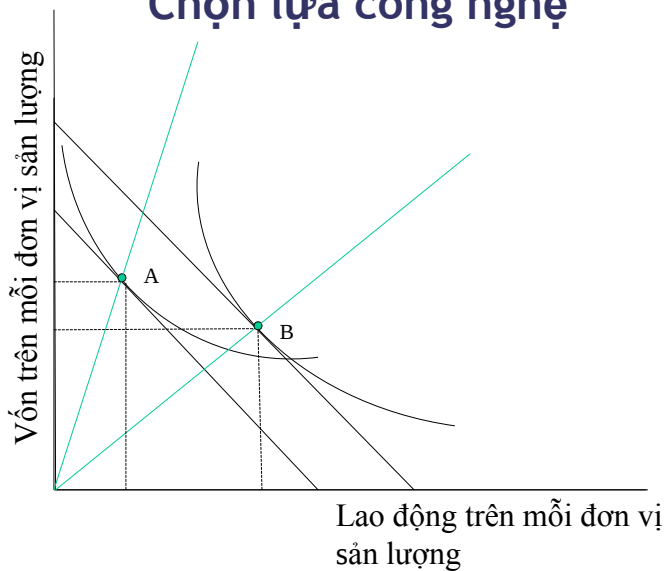


Giai thoại phát triển: “Nhỏ mới đẹp”?

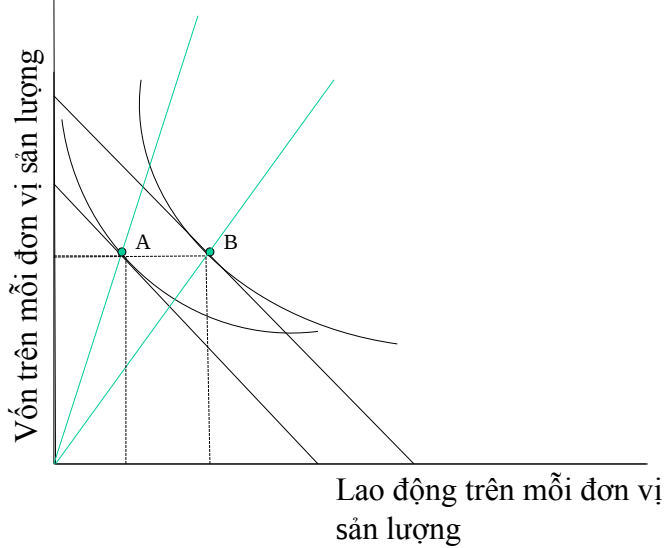
- Ba tuyên bố về doanh nghiệp nhỏ
 - Doanh nghiệp nhỏ hiệu quả hơn
 - Doanh nghiệp nhỏ thâm dụng lao động hơn.
 - Doanh nghiệp nhỏ đổi mới sáng tạo hơn doanh nghiệp lớn



Chọn lựa công nghệ



Cùng mức vốn, nhiều lao động hơn





Hiệu quả qui mô doanh nghiệp, India 1974-1977 (ngàn rupees)

Number of workers	Y/L	K/L	Y/K	W	WL/Y	(Y-WL)/K
10-19	3.84	8.81	0.44	1.53	0.40	0.27
20-49	4.06	8.47	0.48	1.71	0.42	0.28
50-99	4.42	8.68	0.51	1.97	0.45	0.28
100-499	6.57	14.46	0.45	2.75	0.42	0.26
500+	9.71	26.68	0.36	4.58	0.47	0.19

Source: Little, Mazumdar and Page 1987



Năng suất trong sản xuất công nghiệp và qui mô doanh nghiệp ở một số nước (qui mô 500+ = 100%)

Số lao động	India 1983	Philippines 1983	Thailand 1981	Korea 1976	Taiwan 1976
500+	100	100	100	100	100
100-499	71	71	74	71	66
50-99	53	48	59	58	52
10-49	40	41	36	40	51
1-9	28	10	28	32	54

Source: Snodgrass and Biggs 1996



Hiệu quả qui mô doanh nghiệp, Hàn Quốc 1968 (ngàn won)

Số lao động	Y/L	K/L	Y/K	W	(Y-WL)/K
5-9	196	296	0.66	63	0.45
10-19	248	375	0.66	83	0.44
20-49	259	388	0.67	84	0.45
50-99	315	387	0.81	92	0.57
100-199	553	380	1.45	102	1.18
200-499	607	520	1.17	125	0.93
500+	598	656	0.91	--	0.72

Source: Little, Mazumdar and Page 1987



Hiệu quả qui mô doanh nghiệp, Thailand 1981 (ngàn baht)

Number of workers	Y/L	K/L	Y/K
0-9	22.5	85.6	0.26
10-49	29.2	67.7	0.43
50-99	46.6	77.6	0.60
100-199	51.9	87.6	0.59
200+	80.1	216.1	0.37

Source: Little, Mazumdar and Page 1987



Hiệu quả qui mô doanh nghiệp, India

	In ấn			Giày dép		
Số lao động	Y/L	Y/K	K/L	Y/L	Y/K	K/L
<5	8.92	4.86	1.84	5.23	14.28	0.37
5-9	12.15	3.51	3.46	5.61	29.87	0.19
10-24	14.18	3.26	4.35	5.67	16.20	0.35
25-49	14.56	3.51	4.15	6.30	13.13	0.48
50-99	11.59	1.24	9.35	--	--	--
100+	13.81	1.21	11.41	15.32	4.93	3.11

Source: Little, Mazumdar and Page 1987



Qui mô doanh nghiệp và tiền lương, India, rupees/năm

Số lao động	In ấn	Công cụ máy	Xà phòng	Giày dép	Máy dệt
<11	2,364	2,172	2,664	--	--
11-25	2,436	2,316	2,832	2,256	1,140
26-50	2,604	2,700	2,964	3,000	1,428
51+	2,292	2,544	3,240	--	2,244

Source: Little, Mazumdar and Page 1987



Phần trăm tiền lương trong nhóm có việc làm lớn nhất

Quốc gia	Năm	10-99 lao động	100-499 lao động	500+
France	1978	83	86	100
Germany	1978	90	92	100
UK	1986	83	93	100
USA	1983	57	74	100

Source: Rachel Parker (2001) "The Myth of the Entrepreneurial Economy," Work, Employment and Society, 15:2, 239-53